

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/DS-ST
Ngày 21/9/2022
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”
giữa bà N và bà U”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên: Ông Trần Văn Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hải Anh;
Ông Nguyễn Văn Hình.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trục, tỉnh Nam Định.

Kiểm sát viên nhân dân huyện Nam Trục tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Là- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Trục, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/20221/TLST – DS ngày 24/3/2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 08 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích N – Sinh năm: 1950; (vắng mặt)

Địa chỉ: 2012R3 GC 136 HTM, quận BTL, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị T – sinh năm 1968; Địa chỉ: Phòng 3C1, CT4, Khu đô thị Văn K, phường LK, quận HĐ, thành phố Hà Nội. (có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị U - sinh năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 13, thị trấn NG, huyện NT, tỉnh Nam Định.

Người làm chứng:

- Chị Vũ Thị H – sinh năm 1994; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 12 thị trấn NG, huyện NT, tỉnh Nam Định.

- Chị Vũ Thị H sinh năm 1996; (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 13, thị trấn NG, huyện NT, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/3/2021 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn, bà Trần Thị Bích N trình bày:

Bà có quen với vợ chồng ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị U qua vợ chồng cháu bà là Trần Thị T và Đoàn Văn H. Sau đó giữa hai bên có sự qua lại thân thiết, tin tưởng nhau nên vợ chồng ông S, bà U có hỏi vay vàng và tiền của bà nhiều lần cụ thể như sau: Lần đầu tiên vợ chồng Nguyễn Thị U và Vũ Văn S hỏi vay bà tiền để ông S đi nước ngoài, bà có cho vay 2 cây 2 vàng (22 chỉ vàng) không có giấy tờ gì. Vay không có lãi, vay cụ thể thời gian nào bà cũng không nhớ rõ. Vàng lúc đó vay là 20 chỉ vàng miếng SJC và 2 chỉ vàng 9999. Đến năm 2012, bà U lại trình bày là do thiếu tiền cho con đi học đại học nên có hỏi vay bà tiền. Bà tiếp tục cho bà U vay thêm 100 triệu đồng, lúc này vay giữa 2 bên cũng không có giấy tờ gì, vay không lãi. Sau đó do số tiền vay quá lớn nên bà có yêu cầu bà U phải viết giấy tờ làm bằng chứng thì bà Nguyễn Thị U có viết cho bà 1 giấy xác nhận có nội dung như sau: “25/3/2012 *đương lịch* giấy vay nợ con là Nguyễn Thị U chú quán thôn Đồng Côi xã Nam Giang huyện Nam Trực có vay quả bà N một trăm triệu đồng và 2 cây 2 vàng” sau đó ký tên Nguyễn Thị U. Khi vay không có lãi suất và giấy vay nợ không ghi thời hạn trả nợ cụ thể nhưng có thỏa thuận miệng là khi nào bà cần thì bà sẽ báo trước 30 ngày để ông S, bà U thu xếp trả nợ. Để làm tin, ông S và bà U đã gửi bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD570672 mang tên Vũ Văn S, Nguyễn Thị U đối với thửa 366, tờ bản đồ số 05 thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định đồng thời hứa hẹn là khi nào trả hết nợ thì bà sẽ trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho họ. Từ năm 2013 đến nay bà nhiều lần đòi nhưng vợ chồng U S đều chưa trả. Sau đó ông S bị bệnh ung thư nên bà tạm thời không đòi nữa. Ông S chết được 2 năm thì bà mới tiếp tục đòi nhưng nhiều lần bà U không trả. Đối với sổ bìa đỏ bà U đã đưa cho bà, do bà tuổi cao nên đã đưa cho cháu là Trần Thị T quản lý bảo quản.

Nay bà đề nghị Tòa án buộc bà U phải trả cho bà 100.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC và 02 chỉ vàng trang sức 9999 và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày xét xử đến khi bà U trả hết nợ. Trường hợp các con ông S nhận thừa kế tài sản của ông S thì cũng phải liên đới chịu trách nhiệm cùng trả nợ với bà U.

Tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2021 và trong quá trình tố tụng bị đơn, bà Nguyễn Thị U trình bày: Bà là vợ của ông Vũ Văn S. Năm 2011 do thiếu vốn làm ăn chung với vợ chồng bà T, ông H nên bà T dẫn bà qua nhà bà N để vay 2 cây 2 vàng. Đến năm 2012 bà T lại dẫn bà đến nhà bà N để vay 100.000.000 đồng. Cả 2 lần bà đã vay của bà N 100.000.000 đồng và 22 chỉ vàng. Khi vay 2 bên không có giấy tờ gì, tin nhau là chính, bà chỉ đưa cho bà N sổ bìa đỏ của thửa đất 366 để làm tin. Đến năm 2012 bà T mới bảo bà viết giấy nợ, ghi giấy nợ vào thời điểm 25/3/2012. Bà thừa nhận còn nợ bà Trần Thị Bích N 100.000.000 đồng và 22 chỉ vàng như bà N trình bày. Bà nhất trí trả khoản nợ trên cho bà N nhưng do dịch COVID kinh tế khó khăn nên bà chưa có để trả ngay cho bà N đề nghị bà N cho bà được trả dần. Ông Vũ Văn S sinh năm 1963 mất ngày 31/5 2018. Khi mất ông S không để lại di chúc. Ông S là con của ông Vũ Văn B và bà Nguyễn Thị T, ông B và bà T đã mất trước ông S. Bà và ông S có 3 người con là Vũ Văn D sinh năm

1985; địa chỉ: Tổ 13, thị trấn NG, huyện NT, tỉnh Nam Định; Vũ TH- sinh năm 1994, địa chỉ: Tổ 12 thị trấn NG; và Vũ Thị H sinh năm 1996 địa chỉ: Tổ 13, thị trấn NG, huyện NT, tỉnh Nam Định. Sau khi ông S mất, bà và các con chưa tiến hành các thủ tục chia di sản thừa kế của ông Vũ Văn S. Khi ông S mất thì vợ chồng bà vỡ nợ, ông S ung thư 7 năm nên kinh tế gia đình khó khăn không còn tiền bạc gì cả. Vợ chồng chỉ còn 2 mảnh đất ở tổ 13, thị trấn Nam Giang hiện 01 mảnh mang tên bà, 01 mảnh mang tên ông S. Ngoài ra ông S không còn tài sản gì khác. Do ông S mất không để lại bất kỳ tài sản nào cho các con, 2 mảnh đất là tài sản chung của vợ chồng cũng chưa chia, hiện do bà quản lý nên việc giải quyết tranh chấp vay tài sản giữa bà và bà N không liên quan gì đến các con của bà.

Tại phiên tòa: bà Nguyễn Thị U nhất thanh toán dần số nợ theo yêu cầu của bà N và yêu cầu bà N phải trả số nợ lại cho gia đình bà.

Tại bản tự khai ngày 07/7/2021 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Vũ TH trình bày: Chị là con của ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị U. Ông S, bà U sinh được 3 người con. Ông S mất ngày 31/5/2018 không để lại di chúc, gia đình cũng chưa làm thủ tục về thừa kế đối với di sản của ông Vũ Văn S. Chị không nhận được từ ông S bất kỳ tài sản gì. Ngày ông S còn sống có kể về mấy khoản nợ của bà N, bà T, bà V nhưng ông S còn liên quan đến việc làm ăn chưa thanh toán. Ông S mất, chị không nhận được tài sản gì nên không liên quan đến vụ án và không có nghĩa vụ trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/7/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vũ Thị H trình bày: Chị là con của ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị U. Ông S, bà U sinh được 3 người con. Ông S mất ngày 31/5/2018 không để lại di chúc, gia đình cũng chưa làm thủ tục về thừa kế đối với di sản của ông Vũ Văn S. Việc vay mượn giữa bố mẹ chị và bà Trần Thị Bích N chị không nắm rõ và không liên quan đến việc vay mượn.

Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng vào các Điều 471, khoản 1 Điều 477 bộ luật Dân sự 2005; áp dụng khoản 2 Điều 155, khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166, Điều 288, Điều 429, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015; áp dụng Điều 27, Điều 37 luật Hôn nhân & gia đình; căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 27, tiêu mục 1.1 mục A phần II của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích N về yêu cầu "Đòi lại tài sản". Buộc bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị Bích N số nợ chung của bà và ông Vũ Văn S số tiền 100 triệu đồng và 20 chỉ vàng miếng SJC và 2 chỉ vàng 9999; trong quá trình thực hiện nghĩa vụ của ông S để lại bà U thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi phạm vi di sản họ được hưởng; buộc người phải thi hành án phải trả lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; bà Trần Thị Bích N có trách nhiệm giao trả cho bà Nguyễn Thị U giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 570672 do Ủy ban nhân dân

huyện Nam Trực cấp ngày 27/10/2010 mang tên Nguyễn Thị U, Vũ Văn S; về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị U phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị Bích N số tiền tạm ứng án phí đã nộp; về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Bích N, bà Nguyễn Thị U có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị U có hộ khẩu thường trú, nơi cư trú tại huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thị Bích N và bà Nguyễn Thị U phát sinh quyền và nghĩa vụ từ thời điểm bà U viết giấy xác nhận nợ ngày 25/3/2012, đây là hợp đồng vay không lãi không thời hạn trả nợ. Ngay từ năm 2013 đến nay bà N nhiều lần đòi nhưng vợ chồng bà U không trả, tính đến thời điểm khởi kiện thì đã quá thời hạn 3 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp, vì vậy thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thị Bích N và bà Nguyễn Thị U đã hết theo quy định tại điều 429 Bộ luật dân sự 2015. Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị U đề nghị áp dụng quy định của Pháp luật về thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án; vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà bà Trần Thị Bích N đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản không được chấp nhận; tuy nhiên quyền *đòi lại tài sản* là vốn cho vay vẫn được xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 155 và khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Bà Trần Thị Bích N xác định ông Vũ văn S, bà Nguyễn Thị U có vay nợ của bà nhiều lần tổng số nợ là 100 triệu đồng và 20 chỉ vàng miếng SJC và 2 chỉ vàng 9999, bà U có viết giấy vay nợ và gửi lại bà 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Bà Nguyễn Thị U thừa nhận bà có việc vay mượn này. Do vậy có đủ căn cứ để xác định việc vay nợ của ông S, bà U đối với bà N là có thật với số tiền vay là 100 triệu đồng và 2 cây 2 vàng. Trên cơ sở nội dung các bên ký kết, căn cứ theo Điều 471, khoản 1 Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005 thì đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn. Hợp đồng đã được hai bên thống nhất thỏa thuận, ký kết bởi người có đủ năng lực, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản này là hợp pháp và là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện. Quá trình thực hiện hợp đồng: Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận: bà Nguyễn Thị U đã nhận đủ 100 triệu đồng và 2 cây 2 vàng của bà Trần Thị Bích N, tuy nhiên đến nay chưa thanh toán, do thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích N về đòi lại tài sản là vốn cho vay và buộc bà Nguyễn Thị U phải trả lãi về khoản tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 155, khoản 1 Điều 166 và khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

[2] Về nghĩa vụ trả nợ: Việc vay mượn nợ giữa bà U, ông S và bà N là phục vụ cho mục đích kinh tế chung của gia đình. Vì vậy đây là khoản nợ chung của vợ

chồng bà Nguyễn Thị U, ông Vũ Văn S. Căn cứ Điều 288 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 27, Điều 37 luật Hôn nhân và gia đình thì ông S, bà U phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản tiền vay còn nợ cho bà Trần Thị Bích N. Tuy nhiên ông Vũ Văn S đã chết năm 2018. Quá trình xác minh thu thập chứng cứ xác định: ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị U có quyền sử dụng đối với 2 thửa đất là thửa 366 và thửa 373 tờ bản đồ số 05, thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Ông Vũ Văn S chết không để lại di chúc, hiện toàn bộ di sản của ông S để lại do bà U quản lý. Ông S có những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật gồm: Bà Nguyễn Thị U, anh Vũ Văn D, chị Vũ Thị H, chị Vũ TH. Những người thừa kế của ông S chưa tiến hành chia di sản thừa kế của ông S để lại. Vì vậy chưa có căn cứ xác định kỹ phần quyền và nghĩa vụ của những người thừa kế theo quy định tại Điều 614 và khoản 1 Điều 615 của Bộ luật Dân sự 2015, nên anh Vũ Văn D, chị Vũ Thị H, chị Vũ TH chưa liên quan trong quá trình giải quyết vụ án này. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 615 Bộ luật Dân sự 2015 bà Nguyễn Thị U có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Bích N số nợ nêu trên; trong quá trình thực hiện nghĩa vụ của ông S để lại bà U thực hiện theo thoả thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản họ được hưởng, nếu có tranh chấp và có yêu cầu thì Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[3] Để làm tin trong quá trình vay mượn tài sản, bà Nguyễn Thị U đã giao cho bà Trần Thị Bích N cầm giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 570672 do Ủy ban nhân dân huyện Nam Trực cấp ngày 27/10/2010 mang tên Nguyễn Thị U, Vũ Văn S. tuy nhiên suốt từ năm 2012 đến nay các bên đều không có thoả thuận khác. Bà N cũng đã xác định: Khi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên có thoả thuận khi nào ông S, bà U thanh toán hết nợ thì bà trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Do tuổi cao bà N đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Trần Thị T để quản lý, bảo quản mà chưa có sự đồng ý của bà U. Bà U có yêu cầu bà sẽ thanh toán khoản nợ cho bà N và bà N phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà. Việc bà U giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng mình cho bà N khi vay nợ là 1 hình thức bảo đảm; các đương sự không lập thành văn bản và không đăng ký thế chấp, vì vậy giao dịch này không được coi là hợp pháp nên Bà N có trách nhiệm trả cho bà U giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cầm giữ nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 164 Bộ luật Dân Sự.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu đòi lại tài sản của bà N được chấp nhận nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, cần hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà N; bà Nguyễn Thị U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục A phần II của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà N, bà U có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 471, khoản 1 Điều 477 bộ luật Dân sự 2005;

Áp dụng khoản 2 Điều 155, khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166, Điều 288, Điều 429, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27, Điều 37 luật Hôn nhân & gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 27, tiêu mục 1.1 mục A phần II của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích N về yêu cầu "Đòi lại tài sản". Buộc bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị Bích N số nợ chung của bà và ông Vũ Văn S số tiền 100 triệu đồng và 20 chỉ vàng miếng SJC và 2 chỉ vàng 9999; trong quá trình thực hiện nghĩa vụ của ông S để lại bà U thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản họ được hưởng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Bà Trần Thị Bích N có trách nhiệm giao trả cho bà Nguyễn Thị U giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 570672 do Ủy ban nhân dân huyện Nam Trực cấp ngày 27/10/2010 mang tên Nguyễn Thị U, Vũ Văn S.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị U phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị Bích N số tiền 5.300.000 đồng đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0000417 ngày 24/3/2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Nam Trực.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Bích N, bà Nguyễn Thị U có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thi

